TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN NGŨ HÀNH SƠN** **TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 4 - 2024
V/v tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN- TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Sơn

2. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Linh Phương- Thư ký tòa án nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành S, TP. Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngũ hành Sơn, TP. Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số 101/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2023/QĐXX-ST ngày 28 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phan Thị T**, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Số 5 đường Trà L, tổ 75 phường Hòa H, quận Ngũ Hành S, thành phố Đà Nẵng- Có mặt*;*

2. ***Bị đơn:*** Ông **Mai Xuân C**, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Số 5 đường Trà L, tổ 75 phường Hòa H, quận Ngũ Hành S, thành phố Đà Nẵng- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 19/6/2023, bản trình bày và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Mai Xuân C kết hôn với nhau vào năm 2001 có đăng ký kết hôn tại UBND phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì tình cảm phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông C có người phụ nữ khác.

Hiện nay tôi xác định về tình cảm hai bên không còn phù hợp nhau về mọi mặt và không còn tình cảm gì với nhau nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Mai Xuân C.

- Về con chung: Vợ chồng tôi có có 03 con chung tên là Mai Thị Xuân D, sinh ngày 28/4/1999; Mai Thị Diệu L1, sinh ngày 28/6/2000 và Mai Thị Như N, sinh ngày 09/8/2007. Ly hôn, tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con Mai Thị Như N cho đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

Riêng hai con Mai Thị Xuân D và Mai Thị Diệu L1 đã đủ 18 tuổi phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Mai Xuân C đã được tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để ông C trình bày ý kiến, cung cấp các chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, nhưng ông C vẫn vắng mặt nên tòa án không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn phát biểu ý kiến về việc Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời những người tham gia tố tụng cũng đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn là ông Mai Xuân C đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51; 56; 58, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ các Điều 35; Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn và nuôi con chung của bà Phan Thị T đối với ông Mai Xuân C.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị T được ly hôn với ông Mai Xuân C.

Về con chung: Giao con Mai Thị Như N, sinh ngày 09/8/2007 cho bà Phan Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, ông Mai Xuân C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Riêng hai con Mai Thị Xuân D và Mai Thị Diệu L1 đã đủ 18 tuổi phát triển bình thường nên không đề cập đến.

Về tài sản chung và nợ chung: Không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Theo đơn khởi kiện của bà Phan Thị T nộp tại Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng và Tòa án đã thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 28; Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông Mai Xuân C vắng mặt không có lý do. Xét thấy trong qúa trình giải quyết vụ án, tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn đầy đủ. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:* Bà Phan Thị T và ông Mai Xuân C kết hôn vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là đôi hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật C nhận và bảo vệ.

Theo khai nại của bà T, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì tình cảm phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông C có người phụ nữ khác.

Qua quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông C tồn tại nhưng không thực sự hạnh phúc, vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn cho đến nay, giữa họ chỉ có trên danh nghĩa vợ chồng, đã từ lâu không còn tình cảm và trách nhiệm gì với nhau. Do đó, bà T cương quyết xin ly hôn ông C.

Việc bà T cương quyết xin ly hôn còn ông C vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên Tòa án cũng không có ý kiến của ông C để hòa giải, động viên vợ chồng về sống đoàn tụ gia đình, nhằm khắc phục được sự mâu thuẫn để có sức thuyết phục, níu kéo bà T trở lại hàn gắn hạnh phúc gia đình để nuôi dạy con cái trưởng thành. Vì vậy, Hội đồng xét xử cũng không có cơ sở để bảo vệ cho ông C được.

Qua điều tra, xác minh tại địa phương cho thấy bà Phan Thị T và ông Mai Xuân C có đăng ký kết hôn hợp pháp, sau khi kết hôn thì sống tại tổ 75, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng; quá trình chung sống thì được biết giữa bà Phan

Thị T và ông Mai Xuân C có mâu thuẫn. Tuy vậy, nguyên nhân và nguồn gốc phát sinh mâu thuẫn thì không được rõ;

Về quan hệ con chung thì bà Phan Thị T và ông Mai Xuân C có 03 con chung, hiện nay các con chung đang sống cùng bà T và ông C tại tổ 75, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.

Hội đồng xét xử xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn tại phiên tòa về căn cứ các điều luật áp dụng cũng như như đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà Phan thị T và ông Mai Xuân C thực sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận cho bà Phan thị T được ly hôn ông Mai Xuân C để giải phóng cho nhau là hoàn toàn phù hợp với khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Vợ chồng bà T và ông C có 03 con chung tên là Mai Thị Xuân D, sinh ngày 28/4/1999; Mai Thị Diệu L1, sinh ngày 28/6/2000 và Mai Thị Như N, sinh ngày 09/8/2007. Ly hôn, bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con Mai Thị Như N cho đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

Riêng hai con Mai Thị Xuân D và Mai Thị Diệu L1 đã đủ 18 tuổi phát triển bình thường nên không đề cập đến.

Xét việc giao con cho ai trông nom, nuôi dưỡng đều phải dựa vào quyền lợi mọi mặt của đứa trẻ. Ở đây cháu Như N hiện còn nhỏ và đang ở với mẹ từ trước đến nay nên cuộc sống của cháu cần có sự chăm sóc của người mẹ để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất, tinh thần cũng như việc nuôi dưỡng của mẹ đối với con; hơn nữa cháu Như N có nguyện vọng được ở với mẹ để thuận tiện cho việc đi học; điều đó cũng phù hợp với nguyện vọng của bà T được nuôi dưỡng con để thuận tiện cho việc chăm sóc, giáo dục con. Xuất phát từ quyền lợi mọi mặt của cháu, Hội đồng xét xử xét cần giao cháu Mai Thị Như N cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung là ý chí tự nguyện của bà T nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

- Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- Về nợ chung: Bà T xác định không có nợ chung nên không xem xét.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Phan Thị T phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 58, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn kiện xin ly hôn của bà Phan Thị T với ông Mai Xuân C.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị T được ly hôn với ông Mai Xuân C.

2. Về con chung: Giao con Mai Thị Như N, sinh ngày 09/8/2007 cho bà Phan Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, ông Mai Xuân C không pH cấp dưỡng nuôi con chung.

Riêng hai con Mai Thị Xuân D và Mai Thị Diệu L1 đã đủ 18 tuổi phát triển bình thường nên không đề cập đến.

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đề cập đến.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Phan Thị T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0001671 ngày 15/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Ngũ Hành Sơn;
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Lâm